

Số: 0519 /TTr-UBND

Cà Mau, ngày 28 tháng 12 năm 2025

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất theo từng khu vực, lĩnh vực đối với dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Cà Mau (sau thẩm tra)

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15; căn cứ khoản 15 Điều 38, điểm a khoản 7 Điều 48 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất theo từng khu vực, lĩnh vực đối với dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Cà Mau, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Cơ sở pháp lý

Khoản 15 Điều 38¹, khoản 7 Điều 48² Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất theo từng khu vực, lĩnh vực đối với dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư.

¹ “Căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất theo từng khu vực, lĩnh vực đối với dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư (ngành, nghề ưu đãi đầu tư) hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 157 Luật Đất đai mà đáp ứng một trong hai điều kiện: Dự án thuộc danh mục các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn xã hội hóa do Thủ tướng Chính phủ quyết định; dự án phi lợi nhuận.

Chế độ ưu đãi được quy định theo nguyên tắc: mức tối đa là miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thuê, mức tối thiểu bằng mức ưu đãi miễn tiền thuê đất theo quy định tại khoản 3 Điều 39 Nghị định này. Người sử dụng đất không được tính tiền thuê đất được miễn vào giá thành sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho xã hội.”

² “Có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định:

a) Chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất theo từng khu vực, lĩnh vực đối với dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư (ngành, nghề ưu đãi đầu tư) hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 157 Luật Đất đai mà đáp ứng một trong hai điều kiện: Dự án thuộc danh mục các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn xã hội hóa do Thủ tướng Chính phủ quyết định; dự án phi lợi nhuận theo quy định tại khoản 15 Điều 38 Nghị định này.”

2. Cơ sở thực tiễn

- Hiện nay, việc miễn tiền thuê đất sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 157 Luật Đất đai số 31/2024/QH15:

“Điều 157. Miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất

1. Việc miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan, trừ trường hợp sử dụng đất xây dựng nhà ở thương mại, sử dụng đất thương mại, dịch vụ;”

Và Điều 39 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP, trong đó, tại khoản 3 Điều 39 quy định:

“3. Miễn tiền thuê đất sau thời gian được miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 2 Điều này đối với trường hợp sử dụng đất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 157 Luật Đất đai, trừ trường hợp quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này, cụ thể như sau:

a) Miễn 03 (ba) năm đối với dự án sản xuất, kinh doanh thuộc Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư.

b) Miễn 07 (bảy) năm đối với dự án sản xuất, kinh doanh đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

c) Miễn 11 (mười một) năm đối với dự án sản xuất, kinh doanh đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án sản xuất, kinh doanh đầu tư thuộc Danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư; dự án sản xuất, kinh doanh thuộc Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

d) Miễn 15 (mười lăm) năm đối với dự án sản xuất, kinh doanh thuộc Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án sản xuất, kinh doanh thuộc Danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; đối với đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành khai thác sử dụng công trình ngầm.

e) Miễn toàn bộ thời gian thuê đối với dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thực hiện các dự án đầu tư thuộc Danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

g) Miễn tiền thuê đất đối với các dự án quy định tại khoản 15 Điều 38 Nghị định này theo mức do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định.”

- Tuy nhiên, tại khoản 15 Điều 38 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP giao Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất theo từng khu vực, lĩnh vực đối với dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh

vực ưu đãi đầu tư hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 157 Luật Đất đai mà đáp ứng một trong hai điều kiện: Dự án thuộc danh mục các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn xã hội hóa do Thủ tướng Chính phủ quyết định; dự án phi lợi nhuận.

Chế độ ưu đãi được quy định theo nguyên tắc: mức tối đa là miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thuê, mức tối thiểu bằng mức ưu đãi miễn tiền thuê đất theo quy định tại khoản 3 Điều 39 Nghị định này. Người sử dụng đất không được tính tiền thuê đất được miễn vào giá thành sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho xã hội.

Vì vậy, việc Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất theo từng khu vực, lĩnh vực đối với dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Cà Mau là cần thiết, phù hợp với quy định hiện hành và tình hình thực tế tại địa phương để cụ thể hóa quy định của pháp luật và thu hút dự án sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích ban hành Nghị quyết

Cụ thể hóa chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất theo từng khu vực, lĩnh vực đối với dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh theo quy định tại khoản 15 Điều 38, khoản 7 Điều 48 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị quyết

a) Quá trình nghiên cứu, xây dựng Nghị quyết phải đảm bảo tuân thủ và bám sát theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất và kịp thời của văn bản trong hệ thống pháp luật.

c) Việc quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất theo từng khu vực, lĩnh vực đối với dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, đảm bảo tính khả thi, đúng quy định của pháp luật.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Thực hiện Công văn số 305/HĐND ngày 12/11/2024 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về việc xây dựng Nghị quyết quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất theo từng khu vực, lĩnh vực đối với dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh; Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu xây dựng hồ sơ dự thảo Nghị quyết theo trình tự, thủ tục quy định tại Công văn số

9687/UBND-KT ngày 15/11/2024; Sở Kế hoạch và Đầu tư hoàn thiện dự thảo Nghị quyết, trình Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 05/TTr-SKHĐT ngày 06/02/2025; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh lấy ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 2101/UBND-KTTH ngày 23/3/2025. Tuy nhiên, trên cơ sở ý kiến các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung dự thảo Nghị quyết chưa phù hợp với chủ trương tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã nên Sở Tài chính có Tờ trình số 152/TTr-STC ngày 27/5/2025 xin chủ trương tạm dừng xây dựng Nghị quyết.

Đến nay, sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã, tổ chức thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15, Sở Tài chính có Tờ trình số 172/TTr-STC ngày 16/9/2025 đề nghị tiếp tục xây dựng Nghị quyết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Tài chính tiếp tục xây dựng Nghị quyết tại Công văn số 06079/UBND-KTTH ngày 19/10/2025. Quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết được Sở Tài chính tham mưu thực hiện như sau:

1. Xây dựng, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết, lấy ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan và đăng tải dự thảo Nghị quyết lấy ý kiến góp ý³.

2. Trên cơ sở ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị, địa phương và các tổ chức, cá nhân, Sở Tài chính đã tiếp thu ý kiến đóng góp, hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết, gửi Sở Tư pháp thẩm định⁴.

3. Căn cứ kết quả thẩm định của Sở Tư pháp⁵, Sở Tài chính đã báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định, hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết, trình Ủy ban nhân dân tỉnh⁶.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức lấy ý kiến các Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, thống nhất nội dung, hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết, đảm bảo đủ điều kiện trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Ngày 29/11/2025, Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết nêu trên và ban hành Báo cáo số 192/BC-HĐND ngày 30/11/2025, trong đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp thu ý kiến của các đại biểu tại cuộc họp thẩm tra; trên cơ sở đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo cơ quan chủ trì soạn thảo (Sở Tài chính) tiếp thu các ý kiến⁷; cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp thu, giải trình các ý kiến⁸, cụ thể như sau:

- Về các chính sách miễn tiền thuê đất đối với các lĩnh vực xã hội hóa trên địa bàn tỉnh:

+ Tại tỉnh Bạc Liêu (trước hợp nhất) đã ban hành các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chính sách khuyến

³ Công văn số 4327/STC-KT ngày 23/10/2025 của Sở Tài chính.

⁴ Công văn số 5221/SCT-KT ngày 13/11/2025 của Sở Tài chính.

⁵ Báo cáo số 370/BC-STP ngày 24/11/2025 của Sở Tư pháp.

⁶ Tờ trình số 401/TTr-STC ngày 24/11/2025 của Sở Tài chính.

⁷ Công văn số 08782/UBND-KTTH ngày 02/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

⁸ Tờ trình số 435/TTr-STC ngày 01/12/2025 của Sở Tài chính.

khích xã hội hóa trên địa bàn tỉnh⁹; các Nghị quyết, Quyết định này đã được bãi bỏ, công bố hết hiệu lực tại Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 22/9/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau (sau hợp nhất), Quyết định số 69/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu (trước hợp nhất) và Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 14/01/2025 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu (trước hợp nhất).

+ Tại tỉnh Cà Mau (trước hợp nhất) đã ban hành các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chính sách khuyến khích xã hội hóa trên địa bàn tỉnh¹⁰; các Nghị quyết, Quyết định này chủ yếu quy định chế độ miễn, giảm tiền thuê đất đối với dự án thuộc lĩnh vực xã hội hóa theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 và Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ. Tuy nhiên, các nội dung miễn, giảm tiền thuê đất tại Điều 6 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP và Nghị định số 59/2014/NĐ-CP đã được bãi bỏ tại khoản 3 Điều 53 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Về nâng thời gian miễn tiền thuê đất để tăng cường thu hút đầu tư các lĩnh vực xã hội hóa trên địa bàn tỉnh, cơ quan chủ trì soạn thảo đã rà soát tình hình ban hành Nghị quyết tại các tỉnh/thành phố, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 507/TTr-STC ngày 22/12/2025.

Các nội dung tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan chủ trì soạn thảo đáp ứng nội dung thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh. Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết, Thường trực Tỉnh ủy cho ý kiến tại cuộc họp ngày 20/12/2025, Ban Thường vụ Tỉnh ủy thống nhất chủ trương ban hành Nghị quyết tại Thông báo số 274-TB/TU ngày 25/12/2025, đảm bảo đủ điều kiện trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất theo từng khu vực, lĩnh vực đối với dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư (ngành, nghề ưu đãi đầu tư) hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 157 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 trên địa bàn tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 15 Điều 38 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, gồm:

- Dự án đáp ứng các điều kiện thuộc Danh mục các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Dự án phi lợi nhuận theo quy định của pháp luật.

⁹ Nghị quyết số 28/2012/NQ-HĐND ngày 09/12/2012, Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 14/10/2013, Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 20/7/2015, Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 20/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

¹⁰ Nghị quyết số 23/2013/NQ-HĐND ngày 05/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND ngày 14/15/2014, Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 02/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Đối tượng áp dụng

- Tổ chức, cá nhân được miễn tiền thuê đất theo quy định tại Nghị quyết này.
- Các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện các thủ tục liên quan đến dự án đầu tư, cho thuê đất và miễn tiền thuê đất theo quy định.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Bộ cục của dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết gồm có 5 Điều, cụ thể:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Điều 3. Chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất

Điều 4. Tổ chức thực hiện

3. Nội dung cơ bản

Theo quy định tại khoản 15 Điều 38 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP, việc miễn tiền theo từng khu vực, lĩnh vực đối với dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư (ngành, nghề ưu đãi đầu tư) hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 157 Luật Đất đai mà đáp ứng một trong hai điều kiện: Dự án thuộc danh mục các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn xã hội hóa do Thủ tướng Chính phủ quyết định; dự án phi lợi nhuận, quy định mức tối thiểu bằng mức ưu đãi miễn tiền thuê đất theo quy định tại khoản 3 Điều 39 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, mức tối đa là miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thuê.

Qua rà soát tình hình ban hành Nghị quyết tại các tỉnh/thành phố trong khu vực, theo đó, thành phố Cần Thơ, tỉnh Hậu Giang, tỉnh Tiền Giang (trước hợp nhất) đều miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thuê đối với dự án dự án phi lợi nhuận¹¹; đồng thời, tỉnh Tây Ninh, tỉnh Phú Yên, tỉnh Bắc Giang, thành phố Huế (trước hợp nhất) và tỉnh Quảng Ninh (sau hợp nhất) đều miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thuê đối với dự án đáp ứng các điều kiện thuộc Danh mục các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường theo quy định của Thủ tướng Chính phủ¹² (*mức tối đa theo quy định tại khoản 15 Điều 38 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP*).

Thời gian qua, việc thu hút các dự án đầu tư xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường còn gặp nhiều khó khăn; vì vậy, để đảm bảo thu hút đầu tư các dự án xã hội hóa và dự án phi lợi nhuận, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thuê, bằng mức tối đa theo quy định tại khoản 15 Điều 38 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP.

¹¹ Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ; Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang; Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang.

¹² Nghị quyết số 103/2025/NQ-HĐND ngày 28/3/2025 của tỉnh Tây Ninh; Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 25/3/2025 của tỉnh Phú Yên; Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐND ngày 25/4/2025 của thành phố Huế; Nghị quyết số 105/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của tỉnh Quảng Ninh; Nghị quyết số 58/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của tỉnh Bắc Giang.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ QUYẾT VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết quy định mức chi cho các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Cà Mau theo đúng quy định.

2. Thời gian thông qua Nghị quyết tại Kỳ họp gần nhất, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất theo từng khu vực, lĩnh vực đối với dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Cà Mau, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định (*Xin gửi kèm theo: Dự thảo Nghị quyết; Tờ trình số 507/TTr-STC ngày 22/12/2025, Báo cáo số 370/BC-STC ngày 24/11/2025 và Bảng tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của Sở Tài chính; Báo cáo thẩm định số 1061/BC-STP ngày 21/11/2025 của Sở Tư pháp và các tài liệu có liên quan*). Tờ trình này thay thế Tờ trình số 0502/TTr-UBND ngày 25/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- Các Sở: TP, TC (iO);
- LĐVP UBND tỉnh;
- Phòng KTTH (iO);
- Lưu: VT, KTTH (D01), M.A323/12.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Sử